

Bản án số: 494/2024/HS-PT
Ngày: 27-9-2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Phạm Tấn Hoàng**

Các Thẩm phán: ông **Phạm Văn Hợp**

bà **Võ Thị Ngọc Dung**

- Thư ký phiên tòa: ông **Trần Xuân Lộc**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Nguyễn Chiến**, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa phúc thẩm xét xử trực tiếp công khai vụ án hình sự thụ lý số 443/2024/TLPT-HS ngày 06 tháng 9 năm 2024 đối với bị cáo **Nguyễn Ngọc T** bị xét xử về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 42/2024/HS-ST ngày 31-07-2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 13/6/1990, tại tỉnh Bình Định; nơi cư trú và chỗ ở hiện nay: **Tổ dân phố D, thị trấn P, huyện K, tỉnh Gia Lai**; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: cán bộ Công an; con ông: **Nguyễn Văn T1** (chết) và bà: **Đặng Thị T2**; có vợ: **Huỳnh Hồng N** và 01 con, sinh năm 2021; tiền án, tiền sự: không;

Quá trình nhân thân: Nhỏ sống cùng bố mẹ tại **thị trấn P, huyện K, tỉnh Gia Lai** được nuôi ăn học hết lớp 12/12. Năm 2009 đến 2011 tham gia nghĩa vụ tại **Công an tỉnh G**; năm 2011 đến 2013 học tại **trường Trung cấp Cảnh sát thành phố H**. Năm 2013 đến 2020 công tác tại **Công an huyện K, tỉnh Gia Lai**. Ngày 01/01/2023 xuất ngũ khỏi ngành Công an nhân dân về sống tại **thị trấn P, huyện K, tỉnh Gia Lai**. Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 09/01/2024 đến nay.

Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Q (có mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo T: Luật sư Nguyễn Văn H - Cộng tác viên của Trung tâm tư vấn pháp luật - Đoàn Luật sư tỉnh Q; địa chỉ: Ngõ B N, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình (có mặt).

Bị hại:

1. Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1977, địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình (vắng mặt).

2. Chị Lại Thị Thanh N1, sinh năm 1988, địa chỉ: TDP B M, phường B, TP ., tỉnh Quảng Bình (vắng mặt).

3. Ông Ngô Anh T3, sinh năm 1976 và bà Mai Thị H1, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn D, xã D, huyện Đ, tỉnh Kom Tum (vắng mặt).

4. Ông Vũ Đình S, sinh năm 1965 và bà Phạm Thị K, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn S, xã C, huyện K, tỉnh Gia Lai (có mặt).

Ngoài ra, trong vụ án còn có bị cáo Nguyễn Văn D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2019, Nguyễn Văn D nguyên là cán bộ công tác tại Trại giam Đ1 thuộc Cục C1, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường G (C2), Bộ C3 đóng tại phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình quen biết Nguyễn Ngọc T nguyên là cán bộ công tác tại Công an huyện K, tỉnh Gia Lai, nên D nói với T là bản thân có quen biết nhiều cán bộ ở Bộ C3, có khả năng xin cho các chiến sỹ nghĩa vụ Công an đi học các trường trong ngành Công an nhân dân và xét biên chế vào ngành Công an nhân dân, nếu ai có nhu cầu thì giới thiệu cho D. Bản thân Nguyễn Văn D và Nguyễn Ngọc T không có chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền trong việc bố trí, tuyển dụng người khác vào các T4 và biên chế chính thức trong ngành Công an nhân dân. Tuy nhiên, do cần tiền để phục vụ cho mục đích cá nhân, Nguyễn Văn D và Nguyễn Ngọc T đã đưa ra thông tin về việc bản thân mình có khả năng xin được cho người khác vào học các trường Công an nhân dân và xét biên chế chính thức vào ngành Công an nhân dân, làm cho những người có nhu cầu tin tưởng đưa tiền cho D và T. Sau khi nhận tiền, Nguyễn Văn D và Nguyễn Ngọc T không xin được việc như cam kết mà đã chiếm đoạt tiền của một số người để sử dụng vào mục đích cá nhân, dẫn đến không có khả năng hoàn trả, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Vào tháng 4/2020, thông qua mối quan hệ xã hội, bà Mai Thị H1 (mẹ của anh Ngô Anh V, là chiến sỹ nghĩa vụ Công an nhân dân công tác tại Phòng Cảnh sát Cơ động Công an tỉnh K) điện thoại cho Nguyễn Ngọc T đặt vấn đề nhờ T “lo” cho anh Ngô Anh V đi học Trường T7. T đồng ý và yêu cầu bà H1 gửi thông tin của V (gồm Quyết định nhập ngũ và học bạ) qua Z cho T. Sau đó, T gọi điện thông báo cho Nguyễn Văn D biết về trường hợp của anh Ngô Anh V muốn xin vào học tại trường T7, D đồng ý và đưa ra mức giá tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng. Sau đó, T điện thoại cho bà Mai Thị H1 để lo việc của anh Ngô Anh V với chi phí 650.000.000 đồng và yêu cầu bà H1 đưa trước số tiền 500.000.000 đồng, còn lại số tiền 150.000.000 đồng khi nào có giấy báo nhập học sẽ đưa sau. T hứa hẹn đến cuối năm 2020, anh V sẽ có giấy báo đi học tại trường T7 tại thành phố Hồ Chí Minh. Đến ngày 09/7/2020, bà Mai Thị H1 cùng chồng là ông Ngô Anh T3 hẹn gặp Nguyễn Ngọc T tại thị trấn P, huyện K, tỉnh Gia Lai. Vợ chồng bà H1 đồng ý đưa số tiền 500.000.000 đồng cho T để “lo” cho V đi học và yêu cầu T viết giấy nhận tiền trước. Chiều cùng ngày, bà H1 đã nhờ chị Nguyễn Thị Bích N2 (là cháu họ của bà H1) chuyển khoản số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) vào số tài khoản 5007215013037 Ngân hàng A của T. Đến ngày 15/7/2020, bà H1 tiếp tục chuyển khoản số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) vào số tài khoản 5007215013037 Ngân hàng A của T. Sau khi nhận được số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) thì T thông báo lại cho Nguyễn Văn D biết. T và D sau khi tính toán số tiền vay mượn cá nhân với nhau trước đây, D đồng ý để T chuyển cho mình số tiền 190.000.000 đồng. Đến cuối năm 2020, không thấy anh V có quyết định nhập học trường Trung cấp Công an nhân dân như T đã hứa hẹn, nên bà H1 yêu cầu T trả lại toàn bộ số tiền đã nhận. Tháng 04/2021, T chuyển khoản trả cho bà H1 số tiền 40.000.000 đồng và hẹn sau một tháng sẽ trả hết số tiền còn lại. Tuy nhiên, nhiều lần bà H1 yêu cầu trả tiền thì T nói với bà H1 sẽ “lo” cho anh V vào biên chế ngành Công an và yêu cầu bà H1 phải đưa thêm số tiền 250.000.000 đồng thì bà H1 đồng ý và thỏa thuận khi nào giúp được mới đưa tiền. Đến tháng 02/2022, Ngô Anh V có Quyết định xuất ngũ và không được xét vào biên chế ngành Công an. Bà H1 điện thoại yêu cầu T trả tiền, ngày 14/7/2022 T chuyển trả cho bà H1 số tiền 120.000.000 đồng và từ tháng 07/2022 đến tháng 03/2023, T đã trả nhiều lần tiền, tổng là 85.000.000 đồng. Tổng số tiền mà Nguyễn Ngọc T đã chuyển trả lại cho gia đình bà H1, ông T3 số tiền 245.000.000 đồng (trong đó, số tiền của D khắc phục là 100.000.000 đồng, số tiền của T khắc phục là 145.000.000 đồng), số tiền còn lại là 255.000.000 đồng, T và D không có khả năng hoàn trả.

Lần thứ hai: Vào đầu tháng 6/2020, T gặp và hỏi anh Vũ Đình Đ đang là chiến sỹ nghĩa vụ công tác tại Công an huyện K, tỉnh Gia Lai, có muốn “lo” vào

biên chế ngành Công an không, vì **T** có quen người làm ở **Bộ C3**. Sau đó, **D** về nói lại cho bố mẹ biết. Ngày 09/6/2020, bà **Phạm Thị K** và ông **Vũ Đình S** (là bố mẹ của **Vũ Đình D**) hẹn gặp **T** để đặt vấn đề “lo” cho **D** vào biên chế ngành Công an nhân dân. Sau đó, **T** đã liên lạc báo cho **Nguyễn Văn D** về việc có người muốn xin chuyển biên chế vào chính thức trong ngành Công an nhân dân, **D** đồng ý và đưa ra mức giá tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng. **T** đã thông báo cho bà **K** biết số tiền chi phí là 550.000.000 đồng, đưa trước 400.000.000 đồng, số tiền còn lại 150.000.000 đồng sau khi **D** vào biên chế ngành Công an sẽ đưa đủ. Vợ chồng ông **S**, bà **K** tin tưởng nên ngày 16/6/2020 đã đưa trực tiếp cho **T** số tiền 400.000.000 đồng. Khi nhận tiền **T** có viết giấy nhận tiền để xác nhận và hẹn đến tháng 02/2021, **D** sẽ có Quyết định tuyển dụng vào biên chế ngành Công an nhân dân. Sau khi nhận tiền, **T** thông báo đã nhận số tiền trên cho **Nguyễn Văn D** biết. **D** và **T** đã thoả thuận, thống nhất các khoản tiền nợ của nhau trước đây và **T** chuyển cho **D** danh số tiền 190.000.000 đồng. Đến tháng 02/2021, **Ngô Anh V** có Quyết định xuất ngũ và không được xét vào biên chế ngành Công an nhân dân nên vợ chồng ông **S**, bà **K** điện thoại yêu cầu trả tiền nhưng **T** không có khả năng chi trả. Quá trình điều tra, gia đình của **Nguyễn Ngọc T** đã trả cho vợ chồng ông **S**, bà **K** số tiền 80.000.000 đồng. Số tiền còn lại 320.000.000 đồng, vợ chồng ông **S**, bà **K** yêu cầu bồi thường tiếp.

Lần thứ ba: Vào đầu năm 2021, thông qua các mối quan hệ, chị **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1977, trú tại **xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình** biết đến **Nguyễn Văn D** và có nói chuyện, nhắn tin bằng điện thoại qua lại với nhau. Khi biết chị **C** đang có nhu cầu xin việc làm cho con vào ngành Công an nhân dân, **Nguyễn Văn D** đưa ra thông tin bản thân mình có nhiều mối quan hệ với nhiều Lãnh đạo cấp cao trong ngành Công an nhân dân, có khả năng tác động xin cho con của chị **C** vào làm việc chính thức trong ngành Công an nhân dân, với mức chi phí là 450.000.000 đồng, cọc trước 300.000.000 đồng và hứa hẹn trong thời hạn từ 4 - 5 tháng sẽ có quyết định. Chị **C** tin tưởng nên ngày 24/01/2021 đã nhờ anh **Dương Minh Q**, sinh năm 1999, trú tại **xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình** giao trực tiếp cho **D** danh số tiền 50.000.000 đồng. Sau đó, **D** cung cấp số tài khoản 0811000021604 mở tại **Ngân hàng TMCP N5** mang tên **Nguyễn Văn D** và yêu cầu chị **C** chuyển số tiền còn lại. Từ ngày 27/01/2021 đến ngày 28/01/2021, chị **C** đã chuyển vào số tài khoản Ngân hàng do **D** cung cấp, với tổng số tiền là 250.000.000 đồng. Sau khi nhận đủ số tiền 300.000.000 đồng của chị **C**, **Nguyễn Văn D** không thực hiện như cam kết mà đã sử dụng tiêu xài cá nhân. Đến hẹn không thấy có quyết định như **D** đã hứa hẹn, chị **C** nhiều lần đòi lại tiền nhưng **D** không có khả năng trả. Quá trình điều tra, gia đình của **Nguyễn Văn D** đã trả cho chị **C** số tiền 100.000.000 đồng. Số tiền còn lại 200.000.000 đồng chị **C** yêu cầu **D** bồi thường tiếp.

Lần thứ tư: Vào tháng 8/2021, chị **Lại Thị Thanh N1**, sinh năm 1988, trú tại **phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình** đang là nhân viên hợp đồng cấp dưỡng tại **Trại giam Đ1**. Quá trình làm việc, thông qua tiếp xúc nói chuyện với chị **N1**, **D** biết chị **N1** đang làm hợp đồng nên **D** đã đưa ra thông tin rằng bản thân mình có nhiều mối quan hệ với nhiều Lãnh đạo trong ngành Công an nhân dân có thể xin cho chị **N1** một suất vào biên chế chính thức trong ngành Công an nhân dân với quân hàm thiếu úy và hưởng lương theo quy định với mức chi phí 400.000.000 đồng. Chị **N1** tin tưởng nên từ ngày 23/9/2021 đến ngày 30/9/2021 đã chuyển vào số tài khoản 19919798888888 mở tại **Ngân hàng TMCP Q1** mang tên **Nguyễn Văn D** (do **D** cung cấp) với số tiền 400.000.000 đồng. Sau khi đã nhận tiền, **D** hứa hẹn trong thời hạn 03 tháng sẽ có quyết định. Tuy nhiên, **Nguyễn Văn D** không thực hiện như cam kết mà đã sử dụng tiêu xài cá nhân hết số tiền đã nhận của chị **N1**. Đến hẹn không thấy có quyết định như đã hứa hẹn, chị **N1** nhiều lần đòi lại tiền, nhưng **D** không có khả năng trả. Đến năm 2022, **D** đã trả cho chị **N1** số tiền 80.000.000 đồng, còn lại 320.000.000 đồng không có khả năng trả. Quá trình điều tra, gia đình của **Nguyễn Văn D** đã trả cho chị **N1**, số tiền 100.000.000 đồng. Số tiền còn lại 220.000.000 đồng chị **N1** yêu cầu **D** bồi thường tiếp.

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an tỉnh G** tiếp nhận đơn của ông **Dương Đình H2**, sinh năm 1967, trú tại **TDP F, thị trấn P, huyện K, tỉnh Gia Lai**, tố giác **Nguyễn Ngọc T** đã có hành vi nhận số tiền 300.000.000 đồng của ông để “lo” cho con trai là **Dương Đình N3** vào biên chế ngành Công an nhân dân, nhưng **T** không thực hiện được và đã chiếm đoạt số tiền 222.000.000 đồng của ông. Tuy nhiên, **Nguyễn Ngọc T** khai nhận số tiền 300.000.000 đồng này là do **T** mượn nợ của ông **H2** để lo công việc cá nhân chứ không có hứa hẹn “lo” cho **Dương Đình N3** vào biên chế ngành Công an nhân dân. Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an tỉnh G** đã tiến hành điều tra, xác minh nhưng không chứng minh hành vi phạm tội của **Nguyễn Ngọc T**. Ngày 17/3/2024, bà **Huỳnh Hồng N** (vợ của **Nguyễn Ngọc T**) đã trả số tiền 170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng) mà **T** còn nợ cho ông **H2**. Ngày 18/3/2024, ông **Dương Đình H2** đã làm đơn rút đơn tố cáo đối với **Nguyễn Ngọc T** và không yêu cầu bồi thường hay khiếu nại gì nữa. Vì vậy, xác định đây là mối quan hệ dân sự, không có căn cứ để xử lý hình sự đối với **Nguyễn Ngọc T**.

Quá trình điều tra, chị **Trần Thị N4** có đơn trình báo liên quan đến việc mua bán xe ô tô mang BKS: 36A-314.44, nhãn hiệu Chevrolet Cruze, màu trắng của **Nguyễn Văn D** có giấy tờ giả. Quá trình điều tra xác định: Vào năm 2021, **Nguyễn Văn D** đã lên các trang mạng Internet tìm mua xe ô tô cũ và thông qua

người mô giới là anh **Hoàng Thanh S1**, sinh năm 1979, trú tại: **thị trấn E, huyện C, tỉnh Đắk Nông**. **Nguyễn Văn D** mua ô tô mang BKS: 36A-314.44, nhãn hiệu Chevrolet Cruze màu trắng cùng các loại giấy tờ gồm: Giấy đăng ký xe ô tô số 051320; Giấy chứng nhận kiểm định; Bảo hiểm đều mang tên **Vũ Ngọc T5** với giá tiền 145.000.000 đồng. Tháng 11/2021, **D** bán lại xe ô tô trên cùng giấy tờ kèm theo cho chị **Trần Thị N4** với giá 135.000.000 đồng. Kết luận giám định của **Phòng K1 Công an tỉnh Q**, xác định Giấy đăng ký xe ô tô trên là giả. Tuy nhiên, quá trình xác minh, anh **S1**, anh **D** và chị **N4** đều không biết được giấy đăng ký xe ô tô này là giả, nên không có căn cứ để xử lý. Kết quả xác minh, xe ô tô mang BKS: 36A-314.44, nhãn hiệu Chevrolet Cruze màu trắng, chủ sở hữu là anh **Vũ Ngọc T5**, sinh năm 1984, trú tại **xã V, huyện V, tỉnh Thanh Hóa** đang thế chấp tại **Ngân hàng TMCP V1 (V2) Chi nhánh K2** từ năm 2018 theo Hợp đồng vay số: LN1803200566027, toàn bộ giấy tờ gốc Ngân hàng đang giữ. Cơ quan CSĐT **Công an tỉnh Q** đã có Công văn trao đổi về việc bàn giao tài sản xe ô tô có đặc điểm nêu trên cho **Ngân hàng V2** để xử lý theo quy định của pháp luật. Cơ quan điều tra tiến hành triệu tập, xác minh đối với anh **Vũ Ngọc T5**. Hiện không xác định được anh **Vũ Ngọc T5** đang ở đâu, làm gì. Vì vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an tỉnh Q** đã chuyển tài liệu liên quan đến **Vũ Ngọc T5** cho Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an huyện V**, tỉnh Thanh Hoá để tiếp tục xác minh, xử lý theo quy định của pháp luật. Trong quá trình điều tra chị **N4** đã giao nộp lại xe ô tô đã mua của bị cáo **D** cho cơ quan điều tra để phục vụ công tác điều tra. Trong quá trình chuẩn bị xét xử, chị **N4** yêu cầu Tòa án buộc bị cáo **D** phải trả lại số tiền mà chị **N4** đã mua xe của bị cáo và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt chị.

Về trách nhiệm dân sự: Các bị cáo đã chiếm đoạt của vợ chồng bà **H1**, ông **T3**, số tiền 500.000.000 đồng; vợ chồng ông **S1**, bà **K** số tiền 400.000.000 đồng; chị **Nguyễn Thị C**, số tiền 300.000.000 đồng và chị **Lại Thị Thanh N1** số tiền 400.000.000 đồng. Trước khi khởi tố vụ án các bị cáo **D**, **T** đã bồi thường cho vợ chồng bà **H1**, ông **T3** số tiền 245.000.000 đồng (trong đó **D** bồi thường số tiền 100.000.000 đồng, **T** bồi thường số tiền 145.000.000 đồng); Trong quá trình điều tra, gia đình bị cáo **T** đã bồi thường cho vợ chồng ông **S1**, bà **K**, số tiền 80.000.000 đồng, quá trình chuẩn bị xét xử bồi thường thêm 60.000.000 đồng. Tổng cộng 140.000.000 đồng; bị cáo **D** và gia đình đã bồi thường cho chị **Lại Thị Thanh N1**, số tiền 180.000.000 đồng; bồi thường cho chị **Nguyễn Thị C**, số tiền 100.000.000 đồng. Các bị hại đều thừa nhận và yêu cầu Tòa án buộc các bị cáo phải bồi thường tiếp số tiền còn chưa bồi thường cho các bị hại.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 42/2024/HS-ST ngày 31/7/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

1. Tuyên bố bị cáo **Nguyễn Ngọc T** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 54, Điều 47, 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586, 587, 589 Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 106; khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; các điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử phạt bị cáo **Nguyễn Ngọc T** 08 (T6) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 09/01/2024).

2. Về trách nhiệm dân sự: buộc các bị cáo **Nguyễn Văn D** và bị cáo **Nguyễn Ngọc T** phải liên đới bồi thường cho bị hại vợ chồng ông **Ngô Anh T3**, bà **Mai Thị H1** số tiền 255.000.000 đồng; vợ chồng ông **Vũ Đình S**, bà **Phạm Thị K** số tiền 260.000.000 đồng theo phần cụ thể: Bị cáo **D** phải bồi thường cho vợ chồng ông **T3**, bà **H1** số tiền 127.500.000 đồng (*Một trăm hai mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng*) và vợ chồng ông **S**, bà **K** số tiền 130.000.000 đồng (*Một trăm ba mươi triệu đồng*). Bị cáo **T** phải bồi thường cho vợ chồng ông **T3**, bà **H1** số tiền 127.500.000 đồng (*Một trăm hai mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng*) và vợ chồng ông **S**, bà **K** số tiền 130.000.000 đồng (*Một trăm ba mươi triệu đồng*).

Buộc bị cáo **D** phải bồi thường cho chị **Nguyễn Thị C**, số tiền 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*). Bồi thường cho chị **Lại Thị Thanh N1**, số tiền 220.000.000 đồng (*Hai trăm hai mươi triệu đồng*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phân trách nhiệm hình sự đối với bị cáo **Nguyễn Văn D**, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 12/8/2024, bị cáo **Nguyễn Ngọc T** có đơn kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm: đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị cáo, sửa Bản án hình sự sơ thẩm về phần hình phạt.

Người bào chữa cho bị cáo: đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Ngọc T**, sửa bản án hình sự sơ thẩm theo hướng giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1]. Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các chứng cứ tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, lời khai của bị

cáo và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Q quá trình điều tra, truy tố và xét xử ở cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp. Đơn kháng cáo của bị cáo trong thời hạn quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 3 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng cáo:

[2.1]. Về tội danh và điều khoản luật áp dụng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo khai nhận hành vi phạm tội của mình, lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo có trong hồ sơ vụ án và phù hợp với các chứng cứ khác nên có đủ cơ sở xác định: khoảng thời gian từ tháng 01 năm 2021 đến tháng 9 năm 2021, Nguyễn Văn D nói với T là bản thân có quen biết nhiều cán bộ ở Bộ C3, có khả năng xin cho các chiến sỹ nghĩa vụ Công an đi học các trường Công an nhân dân và xét biên chế vào ngành Công an nhân dân, nếu ai có nhu cầu thì giới thiệu cho D. Nên D, T đã nhiều lần đưa ra thông tin gian dối, có nhiều mối quan hệ với nhiều Lãnh đạo cấp cao trong ngành Công an nhân dân, có khả năng tác động để xin vào học các T4 và làm việc chính thức trong ngành Công an nhân dân, gồm: vợ chồng bà Mai Thị H1, ông Ngô Anh T3 giao cho D và T số tiền 500.000.000 đồng để “lo” cho con là Ngô Anh V vào học trường Trung cấp Công an nhân dân tại thành phố Hồ Chí Minh; vợ chồng ông Vũ Đình S, bà Phạm Thị K giao cho D và T, số tiền 400.000.000 đồng để “lo” cho con là Vũ Đình Đ. Tổng số tiền mà bị cáo T nhận của những người trên là 900.000.000 đồng. Ngoài ra, D nhận của các bị hại khác cùng với số tiền T nhận, tổng cộng là 1.600.000.000 đồng.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Nguyễn Ngọc T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2]. Xét tính chất hành vi và kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Ngọc T:

Hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Ngọc T: T là người nghe theo lời của D đi tìm kiếm, trao đổi với các bị hại về thông tin có nhiều mối quan hệ, quen

biết có thể giúp các chiến sỹ nghĩa vụ Công an đi học các trường Công an nhân dân. Thực tế, **T** đã nhận tiền của vợ chồng bà **Mai Thị H1**, ông **Ngô Anh T3** (500.000.000 đồng) và ông **Vũ Đình S**, bà **Phạm Thị K** (400.000.000 đồng), tổng cộng **T** nhận số tiền 900.000.000 đồng rồi giao lại 380.000.000 đồng cho **D**, số tiền còn lại **T** tiêu xài cá nhân. Xét thấy, trong vụ án này, bị cáo **D** là người khởi xướng, chủ mưu cần phải có hình phạt đủ nghiêm đối với bị cáo **D** nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xử bị cáo **D** 09 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Đối với **T** tham gia với vai trò đồng phạm giúp sức thực hành, thứ yếu đã bị xử phạt 08 năm tù.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo **T** thừa nhận toàn bộ hành vi của mình và rất ăn năn hối cải, tại giai đoạn xét xử sơ thẩm **T** bồi thường số tiền 145.000.000 đồng cho vợ chồng bà **H1**, ông **T3** và bồi thường cho vợ chồng ông **S**, bà **K** số tiền 140.000.000 đồng. Nay tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, bị cáo **T** đã tác động gia đình (bà **Huỳnh Hồng N** là vợ của bị cáo **T**) tiếp tục khắc phục thêm số tiền 40.000.000 đồng cho người bị hại. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy: bị cáo **T** có nhiều tình tiết giảm nhẹ, trong quá trình công tác, học tập trong ngành Công an nhân dân bị cáo đã có thành tích trong việc phòng chống dịch COVID - 19 được tặng giấy khen, mặc dù hoàn cảnh gia đình khó khăn nhưng bị cáo vẫn thể hiện sự ăn năn, tích cực bồi thường cho những người bị hại tại phiên tòa phúc thẩm và người bị hại **Phạm Thị K** đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo **T**. Hội đồng xét xử nhận thấy, việc bồi thường thêm cho người bị hại trong giai đoạn xét xử phúc thẩm này được xem là tình tiết giảm nhẹ mới. Ngoài ra, với tính chất và hành vi là đồng phạm thứ yếu nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt **T** 08 năm tù thấp hơn **D** 01 năm tù là chưa phân hóa rõ vai trò phạm tội giữa các bị cáo. Vì vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo **T** đảm bảo phù hợp với tính chất hành vi, các tình tiết giảm nhẹ cũng như thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật.

[3]. Về án phí hình sự phúc thẩm: do kháng cáo được chấp nhận nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự, chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Ngọc T**, sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 45/2024/HS-ST ngày 27-06-2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình về phần

hình phạt đối với bị cáo **Nguyễn Ngọc T.**

1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 54, Điều 47, 48 Bộ luật Hình sự,

Xử phạt **Nguyễn Ngọc T: 07 (bảy) năm tù** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 09/01/2024).

Ghi nhận việc bà **Huỳnh Hồng N** (là vợ của bị cáo **Nguyễn Ngọc T**) tại giai đoạn phúc thẩm đã bồi thường số tiền 40.000.000 đồng cho người bị hại là bà **Phạm Thị K** và ông **Vũ Đình S** để đảm bảo thi hành án.

2. Về án phí hình sự phúc thẩm: bị cáo **Nguyễn Ngọc T** không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC - Vụ I;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Quảng Bình;
- Cơ quan THAHS Công an tỉnh Quảng Bình;
- Phòng HSNV Công an tỉnh Quảng Bình;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Bình;
- Cục THA dân sự tỉnh Quảng Bình;
- Bị cáo (qua trại tạm giam);
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Phòng HCTP, LTHS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Tấn Hoàng